

Tín dụng ở nông thôn Việt Nam

Đào Thị Minh Hương¹

¹ Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: huong_daominh@yahoo.com

Nhận ngày 26 tháng 9 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 11 năm 2016.

Tóm tắt: Bên cạnh các tổ chức tín dụng chính thức, các hình thức tín dụng bán chính thức, tín dụng phi chính thức (với các mô hình như vừa vay nợ vừa tiết kiệm, vừa cho vay vừa đầu tư, nhóm tiết kiệm cho vay vòng quanh) có vai trò quan trọng trong cung cấp vốn tại nông thôn Việt Nam. Việc tăng mức độ tiếp cận tín dụng chính thức thông qua cải tiến thủ tục cho vay (theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, phù hợp với trình độ người dân, linh hoạt về thời hạn cho vay và giá trị cho vay), việc chính thức hóa các kênh tín dụng còn lại tác động tốt đến việc tạo nguồn vốn cho các hộ gia đình ở nông thôn vì tính hiệu quả của nó (như chi phí bộ máy thấp, linh hoạt về thời gian và quy mô khoản vay; xác định rõ mục đích vay, tính khả thi và khả năng thu hồi nợ cao).

Từ khóa: Tín dụng, nông thôn, Việt Nam.

Abstract: In addition to official credit institutions, forms of semi- and non-official credit in the models such as borrowings-cum-saving, lending-cum-investment, lending saving groups of evolving loans... play an important role in the provision of capital in the rural Vietnam. Besides the enhanced access to official credit by means of improvement of lending procedures to be more simplified and appropriate to the people's level of knowledge, flexible in terms of the repayment time (stipulating on the due dates) and borrowed amounts, the officialisation of the other credit channels make positive impacts on the creation of sources of capital for rural households, given its efficiency. The efficiency is reflected in the low expenses for the apparatus, the flexibility in terms of the due dates and scales of the loans, the clearly defined purpose of borrowing, and the high feasibility and repayment possibility.

Keywords: Credit, rural, Vietnam.

1. Mở đầu

Hiện nay ở Việt Nam, hơn 60% dân số và 90% người nghèo sinh sống ở vùng nông thôn. Nguồn thu nhập của họ phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp năng suất thấp, bị ảnh hưởng đáng kể bởi thiên tai và dịch bệnh, do đó họ không có tích lũy. Nhiều nghiên

cứu chỉ ra rằng, một cách dễ đối phó với những rủi ro và tính dễ bị tổn thương của nông dân là tiếp cận tín dụng [6], một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi ngành nghề, cây trồng, vật nuôi. Tuy vậy, ở nông thôn việc tiếp cận các khoản vay (để đầu tư tăng năng suất tiềm năng trên cấp độ cá nhân và hộ

gia đình tạo cơ hội để thoát đói nghèo, làm giàu cho bản thân và có nhiều khả năng dẫn đến tăng trưởng kinh tế toàn xã hội) thường bị hạn chế, đặc biệt tại khu vực tín dụng chính thức (TDCT). Nông hộ thường khó tiếp cận các giao dịch tài chính thương mại, một mặt do họ không có tài sản thế chấp và có mức thu nhập thấp, mặt khác do các tổ chức tài chính thương mại rất ngại cho người thu nhập thấp vay vốn. Chính vì vậy, Chính phủ có vai trò nhất định trong đảm bảo tiếp cận tín dụng cho nông hộ, nhất là hộ nông dân nghèo. Bài viết phân tích các hình thức tín dụng ở nông thôn Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp để người dân có thể tiếp cận với quỹ tín dụng ở nông thôn.

2. Tiếp cận tín dụng chính thức

Từ đổi mới đến nay, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, xây dựng nhiều chương trình nhằm tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân, hỗ trợ các hộ gia đình nông thôn cải thiện đời sống và giảm thiểu tính tổn thương. Chính sách phát triển hệ thống tín dụng nông thôn, nhằm: kích lệ các tổ chức tín dụng (TCTD) đẩy mạnh cho vay nông hộ với lãi suất thị trường; tạo điều kiện thuận tiện cho nông hộ không bị lệ thuộc vào tín dụng phi chính thức (TDPCT) thông qua việc đơn giản hóa thủ tục, minh bạch hóa thông tin, giảm thiểu chi phí giao dịch và bảo hiểm rủi ro cho người vay (nhất là các rủi ro bất khả kháng thường gặp trong sản xuất nông nghiệp). Nhiều chương trình tín dụng nông thôn hiện nay đều có hợp phần tín dụng ưu đãi được trợ cấp một cách mạnh mẽ, chỉ bằng gần một nửa lãi suất các ngân hàng thương mại. Mục tiêu các chương trình này tập trung vào việc tăng cường sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh

của các doanh nghiệp nông thôn, xóa đói giảm nghèo, cải thiện giáo dục, tạo việc làm, bảo vệ môi trường. Cũng như ở các nước đang phát triển khác, ở Việt Nam sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường tín dụng nông thôn thông qua các chương trình khác nhau đang gây tranh cãi, hoạt động can thiệp này vẫn đang được chấp nhận rộng rãi bởi vì nó có thể điều chỉnh những thất bại của các thị trường tín dụng nông thôn [7].

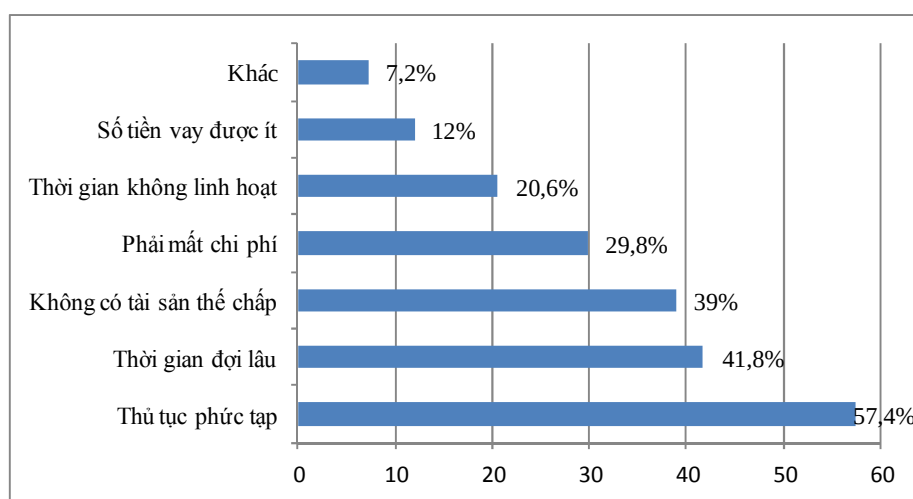
Hầu hết ngân sách nhằm thực hiện các chương trình, dự án mà Chính phủ ban hành đều được thực hiện thông qua các định chế tài chính nhà nước, trong đó Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNN&PTNT) là hai đầu mối chính. Trong khi NHNN&PTNT hoạt động trên cơ sở thương mại thì NHCSXH hoạt động giống một tổ chức tài chính vi mô và được coi như một công cụ chính sách xã hội chính trong việc tiếp cận đến những người nghèo ở nông thôn. NHCSXH cung cấp những chương trình vay ưu đãi với lãi suất thấp (đôi khi bằng 0%) cho những hộ gia đình nghèo, hoàn cảnh khó khăn hay người khuyết tật. NHCSXH đã được thành lập vào năm 2003 và hiện nay là ngân hàng duy nhất cung cấp tín dụng trên cơ sở chính sách xã hội thay thế cho ngân hàng vì người nghèo.

Hộ nông dân tiếp cận với nguồn vốn TDCT thông qua hai hình thức là: trực tiếp và gián tiếp. Theo hình thức thứ nhất, người dân có thể vay vốn trực tiếp từ các tổ chức tín dụng khi họ đáp ứng đầy đủ thủ tục và yêu cầu của từng tổ chức. Đối với trường hợp này, người vay chủ yếu là các hộ sản xuất kinh doanh với quy mô lớn thuộc nhóm hộ khá. Theo hình thức thứ hai, người dân vay vốn gián tiếp thông qua các tổ chức

đoàn thể xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên. Đối tượng vay vốn trong trường hợp này thường là các hộ thuộc diện chính sách, các đối tượng được ưu tiên, các hộ nghèo và không có tài sản để thế chấp. Đối với NHNN&PTNT thì họ có thể vừa giao dịch trực tiếp vừa thông qua bảo lãnh của các tổ chức đoàn hội. Do vậy, có thể khẳng định các đoàn thể xã hội đóng vai trò quan trọng trong quá trình tiếp cận nguồn vốn TDCT của hộ nông dân. Cụ thể, ủy ban nhân dân xã giúp NHCSXH xác minh hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn. Các tổ chức đoàn thể xã hội khác giúp NHCSXH thành lập và giám sát các khoản vay. Không cần tài sản thế chấp cho các khoản vay, nhưng các tổ chức đoàn thể xã hội cung cấp một quỹ bảo lãnh. Để đảm bảo khả năng thu hồi vốn, các tổ chức đoàn thể xã hội tổ chức khách hàng vay thành các tổ tín dụng. Trách nhiệm trả nợ gốc và lãi vay được quy cho cả tổ tín dụng. Sau đó, phương thức cho vay này

được thay thế bằng phương thức linh hoạt hơn, trong đó cá nhân chỉ chịu trách nhiệm đối với khoản vay của mình mà không phải đối với khoản vay của những thành viên khác trong nhóm [1].

Số liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam thực hiện vào những năm 2006, 2008, 2010 và 2012 tại 12 tỉnh thành Việt Nam cho thấy, mức độ tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam khá cao so với các quốc gia đang phát triển khác với gần một nửa hộ gia đình nông thôn tiếp cận được các nguồn tín dụng chính thức. Trong số những hộ vay vốn, dưới 2% số hộ cho rằng họ đã làm thủ tục xin vay nhưng không được chấp nhận và một tỷ lệ rất nhỏ hộ nhận được số tiền vay ít hơn số họ mong muốn. Số hộ trong nhóm nghèo nhất có tỷ lệ khoản vay cao hơn các hộ khác. Điều này cho thấy có sự mở rộng trong thị trường tín dụng nông thôn siêu nhỏ nhằm vào các hộ nghèo nhất [2].



Hình 1: Những khó khăn cản trở người dân tiếp cận nguồn vốn TDCT [2]

Sự khảo sát của chúng tôi [1] cho thấy kết quả tương tự: trong số các hộ gia đình

nông thôn đang hoặc đã từng có khoản vay, 43,6% hộ gia đình có khoản vay từ

NHCSXH, 25,2% hộ có khoản vay từ NHNN&PTNT, 23,1% hộ có khoản vay phi chính thức (18,2% vay người thân, bạn bè; 8,2% vay qua người cho vay; 0,3% chơi phường hội), 12,2% hộ có khoản vay khác (Hình 1). Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy rằng tỷ lệ hộ gia đình có khoản vay tiếp cận đến tín dụng chính thức là cao, nhưng tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận nguồn vay phi chính thức và nguồn khác cũng khá cao, khoảng hơn 20% [2]. Vậy, vì sao các nông hộ lại tiếp cận đến các hình thức tín dụng bán chính thức và tín dụng phi chính thức, trong khi tỷ lệ hộ có nhu cầu vay tín dụng chính thức bị từ chối là không đáng kể (chỉ vào khoảng 2% các hộ có nhu cầu)?

Những khó khăn cản trở nông hộ tiếp cận nguồn vốn TDCT gồm: thủ tục phức tạp, thời gian xét duyệt lâu, không có tài sản thế chấp, phải mất chi phí, mức cho vay thấp, thời gian vay không linh hoạt. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy có những khó khăn riêng cho các nông hộ khi tiếp cận nguồn tín dụng chính thức. Các khó khăn đó phân theo nhóm kinh tế xã hội như sau.

- Các hộ nghèo nhất và có trình độ văn hóa thấp thường e ngại, không chủ động (vì: thiếu thông tin về cách thức tiếp cận nguồn vốn; không có khả năng tự làm các thủ tục vay, tự xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; thiếu am hiểu về kỹ thuật sản xuất và thông tin thị trường; sử dụng vốn vay không hiệu quả; chưa trả được khi đến hạn). Hơn nữa, nhóm nghèo nhất phải đối mặt với việc sàng lọc tín dụng khắt khe hơn các nhóm khác do áp lực từ việc cam kết hỗ trợ thu hồi nợ vay của tổ chức tín dụng. Chỉ những hộ có điều kiện trả vốn nhanh mới được xét duyệt tham gia vào tổ vay vốn. Điều này đã gây ra những khó khăn trong

việc tiếp cận TDCT của hộ nghèo, mặc dù các chương trình tín dụng vi mô được thiết kế với mục tiêu cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo và hộ có thu nhập thấp.

- Đa số các hộ làm ăn quy mô nhỏ đều muốn vay vốn tại NHCSXH, vì lãi suất phù hợp với điều kiện sản xuất và không phải thế chấp. Tuy vậy, nhiều hộ lại lựa chọn tín dụng phi chính thức thay vì tiếp cận TDCT. Bởi vì: thủ tục và phương thức cho vay tại NHCSXH phức tạp hơn nhiều; các hộ được vay phải có đủ các điều kiện và giấy tờ xác nhận là hộ nghèo hoặc hộ gặp khó khăn; thời gian chờ đợi xét để cho vay tương đối dài, không phù hợp với vụ mùa sản xuất; mức vốn vay bình quân/lượt thấp hơn nhiều so với nhu cầu đầu tư cho sản xuất của hộ (khoảng 10-15 triệu đồng); thời gian cho vay ngắn, không phù hợp với việc đầu tư vào các hoạt động sản xuất có thời gian thu hồi vốn dài như trồng cây lâu năm, phát triển kinh tế trang trại.

- Các hộ có quy mô làm ăn lớn hơn lại gặp khó khăn về mức linh hoạt của các khoản vay và định giá của tài sản thế chấp khi tiếp cận tín dụng chính thức của ngân hàng thương mại. Theo họ, cán bộ ngân hàng nhiều nơi vẫn coi giá trị tài sản bảo đảm tiền vay (thường là đất đai tính theo khung giá nhà nước thấp hơn giá trị thực) là điều kiện tiên quyết khi xem xét cho vay mà không tính đến hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ của người vay, nên người dân khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức theo nhu cầu.

3. Tiếp cận tín dụng phi chính thức

Tín dụng phi chính thức (TDPCT) có vai trò quan trọng nhất định trong việc tăng

cường khả năng tiếp cận của nông hộ đến nguồn vốn để sản xuất. TDPCT cũng là lĩnh vực đa dạng nhất của thị trường tín dụng nông thôn về nhà cung cấp, loại hình và quy mô vốn vay, lãi suất, thời hạn cũng như hình thức trả nợ. Chính sự hạn chế của khả năng tiếp cận các nguồn vốn TDCT [11] và tính linh hoạt, dễ tiếp cận nguồn vốn TDPCT đã làm cho các hộ gia đình phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn tín dụng này. Tại một số địa phương với ngành nghề đặc thù, hoạt động TDPCT vượt trội hơn TDCT, ví dụ như vay vốn trong một số hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro, khó đoán định của các hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu [1], [4].

Nghiên cứu của chúng tôi tại 6 tỉnh thành trên cả nước cho thấy, các khoản vay TDPCT bao gồm: tín dụng ngắn hạn cho các tình huống khẩn cấp (thường là liên quan đến sức khỏe và nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình nông thôn); đầu tư ngắn hạn (như mua thức ăn cho vật nuôi trước khi thu hoạch); tín dụng dài hạn (thường cho giáo dục, cho việc xây dựng, sửa chữa nhà cửa; xây nhà xưởng, mua máy móc, công cụ sản xuất, đóng tàu bè...). Các nhóm tác nhân chủ yếu cung cấp tín dụng TDPCT cho hộ gia đình bao gồm: người cho vay tư nhân; bạn bè, người thân và hàng xóm; nhóm tiết kiệm và cho vay luân phiên (chơi phùng hụi); cho vay như hình thức đầu tư có cam kết. Trong đó, đặc điểm của các khoản vay này thường là quy mô nhỏ và ngắn hạn (theo mùa hoặc theo ngày) với lãi suất cao hơn so với vay TDCT hoặc không có lãi suất (nếu vay của bố mẹ, người thân, bạn bè mà không cần tài sản thế chấp hoặc chứng nhận vay vốn bằng văn bản). Các khoản vay này chiếm khoảng 1/3 trong số những người được hỏi và có vay nợ. Nhóm tiết kiệm và cho vay luân phiên tương đối phổ

biến ở nông thôn Việt Nam. Người dân ở nông thôn thấy việc chơi phùng hụi thuận tiện hơn so với gửi tiền vào ngân hàng dù không có lãi. Thành viên tham gia phùng hụi đóng góp một khoản tiền theo tháng, theo quý hoặc theo mùa vụ². Để tránh việc tiền mất giá, một số phùng hụi quy đổi khoản tiền theo giá thóc, vật liệu xây dựng, theo vàng... tại thời điểm đóng. Cá nhân có thể bỏ thầu, bốc thăm hoặc thỏa thuận để xác định thứ tự ưu tiên được nhận tiền. Hình thức tiết kiệm này được nhiều người dân nông thôn lựa chọn bởi theo họ khoản tiền đóng góp theo kỳ không quá lớn so với thu nhập, đồng thời người dân cũng dễ dàng vay tiền từ phùng hụi khi họ cần. Ưu điểm của phùng hụi là cho phép sử dụng ngay tiền tiết kiệm của người này để tài trợ cho người khác mà không phải chờ đến khi tự tích lũy đủ tiền, qua đó làm tăng lợi ích cho những người tham gia và giảm lãng phí do tiền tiết kiệm không được sử dụng nhanh chóng [9]. Tuy nhiên, hình thức tiết kiệm này tiềm ẩn rủi ro cao do hiện tượng thông tin bất đối xứng³ và hạn chế trong khả năng cưỡng chế lẫn nhau nếu chỉ với tư cách cá nhân [5]. Do đó, hiện tượng “giật” hụi xảy ra khá phổ biến ở nước ta trong thời gian gần đây, gây hoang mang cho nhiều người và làm hạn chế lợi ích của loại hình tín dụng này trong việc huy động lượng tiền nhàn rỗi nằm rải rác trong dân chúng để phục vụ cho các hoạt động sinh lợi của nền kinh tế. Hình thức cho vay khác là cho vay đầu tư có cam kết, trong đó tín dụng được cấp bởi thương nhân địa phương hoặc các nhà cung cấp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng và đánh bắt hải sản. Hình thức TDPCT này mang tính dài hạn; thường dùng cho đầu tư vào nhà xưởng, máy móc, công cụ sản xuất, vật liệu

sản xuất. Những người vay thường không đủ điều kiện thế chấp khi tiếp cận TDCT, hoặc khoản thế chấp không cho phép vay đủ số tiền cần thiết để đầu tư. Trong một số trường hợp, những khoản cho vay dài hạn TDPCT như một hình thức đầu tư ban đầu của chủ nợ và họ có quyền ưu tiên thu mua hàng hóa được sản xuất từ số vốn đó với giá cạnh tranh. Số tiền mua hàng đó một phần sẽ trả cho người vay nợ để tiếp tục đầu tư tái sản xuất, một phần sẽ được trừ dần vào số nợ gốc và số lãi. Hình thức tín dụng thương mại bằng hiện vật này có rủi ro thấp hơn so với hình thức tín dụng bằng tiền thông thường [8]. Xét trên phương diện quản trị rủi ro tín dụng, người bán chịu, nhà đầu tư có ưu thế hơn hẳn các tổ chức tín dụng về thông tin khách hàng, mục đích sử dụng tiền thông qua giao dịch hàng hóa. Chẳng hạn, người bán chịu vật tư biết chắc là sau khi giao dịch được thực hiện, người mua sẽ có ngay số vật tư cần thiết để sử dụng cho sản xuất nên khoản cho vay gần như chắc chắn được sử dụng đúng mục đích. Hơn nữa, ngay khi người mua có dấu hiệu lệch lạc hay không thể trả nợ, người bán có thể lập tức thu hồi số vật tư đã bán để bán lại cho người khác. Các quỹ tín dụng tài chính khó làm được điều đó bởi không có chức năng cũng như kỹ năng kinh doanh hàng hóa (vật tư nông nghiệp, nhà xưởng) để chuyển đổi hàng hóa thành tiền mặt một cách nhanh nhất nhằm thu hồi vốn.

Xem xét một số hình thức tiếp cận TDPCT cho thấy nếu số tiền cho vay là nhỏ thì về cơ bản không cần thế chấp. Đối với khoản tiền lớn người vay thường thế chấp bằng tài sản có giá trị (nhà cửa, ruộng đất, phương tiện giao thông, máy móc...). Người (tổ chức) cung cấp tín dụng, hoặc đứng ra bảo lãnh thường sống cùng địa phương với

người vay nợ nên biết rất rõ hoàn cảnh của người có nhu cầu vay vốn và mục đích của khoản vay. Họ thường lấy đó làm căn cứ để xác định khoản vay, thời hạn khoản vay và điều kiện ràng buộc. Nói cách khác, sự linh hoạt của thời hạn vay, trả TDPCT; sự linh hoạt của hình thức vay, trả (bằng tiền mặt hoặc bằng sản phẩm) có thể bù đắp phần nào cho mức lãi suất cao hơn của tiếp cận TDPCT so với tiếp cận TDCT. TDPCT bám rễ sâu ở các cộng đồng bởi có thể xử lý gần như hoàn hảo các vấn đề mà TDCT không làm được (thông tin bất đối xứng, chi phí giao dịch, kiểm soát mục đích khoản vay và tiến độ thực hiện dự án...). TDPCT vẫn có thể thu hút các nông hộ khó tiếp cận TDCT, hoặc nguồn vay từ TDCT không đủ để thực hiện dự án.

4. Tín dụng bán chính thức

Tín dụng bán chính thức (TDBCT) được hình thành và phát triển thông qua các chương trình tín dụng vi mô được cấp vốn bởi các chương trình hỗ trợ từ các quỹ quốc tế và các tổ chức phi chính phủ (NGO). Loại hình tín dụng này thường cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô cho những hộ không có khả năng tiếp cận TDCT. Tuy nhiên, khu vực này chỉ có một vai trò nhỏ trong việc cung cấp tín dụng vi mô tại Việt Nam vì hệ thống tài chính thiếu khung khổ pháp lý cho các hoạt động tài chính này. Hầu hết các hoạt động tài chính vi mô này chỉ phát triển theo dự án thực hiện ở cấp địa phương. Lĩnh vực TDBCT cung cấp các khoản vay nhỏ (cho các nông hộ nghèo, thiếu đất canh tác; đồng bào dân tộc thiểu số; phụ nữ sống ở nông thôn hoặc vùng sâu, vùng xa) với điều kiện cho vay dễ dàng và lãi suất thấp. Các tổ chức cung cấp TDBCT

hiểu rõ người vay nên có thể chọn lọc đúng đối tượng và áp dụng cơ chế cường chế trả nợ một cách linh hoạt và hữu hiệu để giảm thiểu rủi ro. Giá trị các khoản vay của TDBCT nhỏ hơn so với các khoản vay tín dụng chính thức, nhưng nó được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của người nghèo nhất. Hình thức tín dụng này dựa trên các chương trình tài chính vi mô, được thực hiện bởi các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân. Các tổ chức này có vốn riêng, quản lý tiền tiết kiệm của các thành viên và quỹ từ các nguồn tài trợ khác. Họ cho các đối tượng hưởng lợi vay vốn trực tiếp.

Nghiên cứu của chúng tôi tại tỉnh Đồng Tháp về hình thức tiếp cận TDBCT cho thấy các khoản vay thường là nhỏ (vào khoảng 2-10 triệu đồng), người vay chủ yếu là phụ nữ. Mục đích vay dùng cho kinh doanh nhỏ, tiền gốc và tiền lãi được trả dần theo tháng. Nguồn vốn thường là của các tổ chức tài trợ quốc tế và Hội Phụ nữ đứng ra thực hiện việc cho vay và thu hồi nợ. Vì các khoản vay nhỏ và đối tượng vay là nhóm mục tiêu, mục đích vay được giám sát, nên các khoản vay hầu như không có yêu cầu thế chấp, các khoản vay nhanh chóng được đáp ứng, những khoản vay và hoàn trả đều có tính linh hoạt cao (hàng tháng hoặc hàng tuần).

5. Các giải pháp tiếp cận tín dụng ở nông thôn

Thứ nhất, cần hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo động lực đầu tư của các tổ chức tín dụng vào tín dụng nông thôn, trong khi vẫn tập trung hỗ trợ các hộ nghèo.

Các tổ chức cung cấp tín dụng vi mô cần đa dạng hóa mục đích cho vay, không

chỉ cho các hoạt động nông nghiệp mà còn cho đào tạo nghề để nâng cao kỹ năng của các hộ gia đình nông hộ, giúp họ có thể bổ sung các khoản thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp hoặc tham gia vào thị trường lao động khác.

Để tăng tiếp cận TDCT, các TCTD chính thức cần cải tiến thủ tục cho vay theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, phù hợp với trình độ người dân (tránh tình trạng hộ nông dân phải đi lại nhiều lần và chờ đợi quá lâu). Bên cạnh việc có một cơ chế lãi suất hợp lý, mềm dẻo cho phù hợp với từng đối tượng vay, các TCTD chính thức cần tăng quy mô vốn vay trung và dài hạn đối với các hộ hoạt động hiệu quả.

Các TCTD chính thức cần căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn, khả năng hoàn vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng để thỏa thuận về thời hạn cho vay và giá trị cho vay.

Thứ hai, cần nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng vi mô cũng như sử dụng vốn hiệu quả cho các hộ nghèo nhất.

Cần lồng ghép chương trình nâng cao năng lực trong hoạt động kinh tế với các chương trình hỗ trợ tín dụng để các hộ tiềm năng có thể xây dựng kế hoạch tài chính cho các hoạt động kinh tế.

Củng cố vai trò của tổ chức xã hội và tăng cường mối quan hệ giữa các tổ chức tín dụng chính thức với các tổ chức xã hội để tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức ở nông thôn, đặc biệt là tăng khả năng tiếp cận đối với các hộ nông dân nghèo và trung bình, những người thường vay theo hình thức tín chấp. Việc phối hợp chặt chẽ giữa các TCTD với các tổ chức xã hội sẽ mang lại hiệu quả cho cả bên đi vay và bên cho vay. Thông tin chặt

chê giữa các bên giúp rút ngắn thời gian sàng lọc đối tượng, đánh giá tính khả thi kế hoạch và giám sát được việc thực hiện và như vậy khả năng thu hồi vốn cao.

Thứ ba, các chính sách nên hướng vào điều tiết thị trường tín dụng nông thôn nhằm khắc phục điểm yếu của nó bằng cách dựa vào thế mạnh của thị trường còn lại. Chính thức hóa các kênh TDPCT có tác động rất tốt đến việc tạo nguồn vốn cho các hộ gia đình ở nông thôn (vì tính hiệu quả của nó như chi phí bộ máy thấp, linh hoạt về thời gian và quy mô khoản vay; xác định rõ mục đích vay, tính khả thi và như vậy có khả năng thu hồi nợ cao).

Bên cạnh việc cho vay, các TCTD chính thức cần xây dựng mạng lưới thu hút vốn đầu tư linh hoạt ở các địa phương nhằm huy động các khoản tiết kiệm trong dân để sử dụng vào các hoạt động đầu tư.

6. Kết luận

Hệ thống TDCT nông thôn Việt Nam hoạt động tương đối hiệu quả và bình đẳng khi số hộ gia đình đang có khoản vay tăng dần theo các năm và số hộ gia đình bị từ chối khi có nhu cầu vay tín dụng chính thức rất thấp. Các tổ chức quản chúng giữ vai trò quan trọng như là cánh tay nối dài của các ngân hàng khi giữ vai trò bảo lãnh dưới hình thức nhóm. Đây là cơ chế hiệu quả cho việc khắc phục các vấn đề thông tin bất đối xứng khi sàng lọc cho vay và giám sát thu hồi nợ của các chương trình tín dụng vi mô, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận thích hợp TDCT, TDBCT, TDPCT (với các mô hình, như: vừa vay nợ, vừa tiết kiệm; vừa cho vay, vừa đầu tư; lập nhóm tiết kiệm cho vay vòng quanh) sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cung cấp vốn tại nông thôn Việt Nam.

Lời cảm tạ

Tác giả chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ. Bài viết này là một phần trong kết quả nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước “Phát triển bền vững con người Việt Nam đáp ứng thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế 2013-2015”, mã số KX.03.08/11-15.

Chú thích

² Một số nơi đóng tiền cho nhà cái (người mở hội), nhà cái có quyền lợi được hưởng một phần từ số tiền đóng góp và có trách nhiệm trả tiền cho người tham gia khi đến lượt; một số nơi đóng tiền trực tiếp cho người đến lượt.

³ Thông tin bất đối xứng là thuật ngữ được dùng để chỉ hiện tượng các chủ thể khác nhau không có thông tin như nhau về một đối tượng nào đó mà tất cả cùng quan tâm. Trong hoạt động tín dụng, người cho vay không biết rõ người vay cũng như triển vọng của các dự án mà người vay sẽ thực hiện bằng chính bản thân người vay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Thị Minh Hương (2015), *Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước, mã số KX.03.08/11-15 “Phát triển bền vững con người Việt Nam đáp ứng thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế 2013-2015”*, Viện Nghiên cứu Con người, Hà Nội.
- [2] ILSSA, IPSARD, CIEM, DOE (2011), *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [3] ILSSA, IPSARD, CIEM, DOE (2013), *Kết quả điều tra nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam 2012 tại 12 tỉnh*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [4] Lê Khương Ninh và Nguyễn Thị Mai Ánh, (2012), “Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 17.

- [5] Lê Khương Ninh và Cao Văn Hơn (2012), “Lợi ích của hội và quyết định tham gia hội của người dân An Giang”, Tạp chí *Công nghệ ngân hàng*, số 70.
- [6] Aliou, Diagne and Manfred, Zeller (2001), *Access to Credit and Its Impact on Welfare in Malawi*, IFPRI, research report 116.
- [7] Armendariz de Aghion B. & Morduch J. (2005), *The Economics of Microfinance*: Cambridge, MA: MIT Press.
- [8] Banerjee, Abhijit and Esther, Duflo (2004), “The Economic Lives of the Poor”, *Journal of Economic Perspectives*, 21.
- [9] Besley T., S. Coate and G. Loury (1993), “The Economics of Rotating Savings and Credit Associations”, *The American Economic Review*, Vol. 83, No. 4.
- [10] Mike, Burkart, Tore Ellingsen (2004), “A Theory of Trade Credit”, *The American Economic Review*, Vol. 94, No. 3.
- [11] Cull, Robert, Asli Demircug Kunt and Jonathan, Morduch (2009), “Microfinance meets the market”, *Journal of Economic Perspectives*, No. 23.
- [12] Duong P. B. and Izumida, Y(2002), “Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys”, *World Development*, Vol. 30.
- [13] Mike Burkart and Tore Ellingsen (2004), “In-Kind Finance: A Theory of Trade Credit”, *The American Economic Review*, Vol. 94, No. 3.
- [14] Morduch, Jonathan (1999), “The role of subsidies in microfinance: evidence from the Grameen Bank”, *Journal of Development Economics*, Vol. 60.

